TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 3
PHIẾU SỐ 37

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số 157 đọc là:

A. Một trăm sáu mươi bảy **B.** Bảy trăm năm mươi mốt

C. Một trăm năm mươi bảy **D.** Một trăm bảy mươi lăm

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 63 : ……. = 9

A. 7 **B.** 3 **C.** 56 **D.** 16

Câu 3. Số lớn là 20, số bé là 4. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé?

A. 24 lần **B.** 16 lần **C.** 6 lần **D.** 5 lần

Câu 4. Một phần năm (1/5) của 45 l là:

A. 40 l **B.** 9 l **C.** 11 l **D.** 225 l

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 4 kg = ……. g

A. 40 **B.** 40000 **C.** 4000 **D.** 400

Câu 6. H là trung điểm của đoạn thẳng EG. Biết EG = 14 dm, độ dài đoạn EH là:

A. 12 dm **B.** 14 dm **C.** 7 dm **D.** 28 dm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

a) 390 + 62 × 4 = …….

b) 155 − 48 : 8 = …….

c) (110 + 45) × 5 = …….

Bài 2. Tìm số thích hợp điền vào chỗ chấm:

a) ……. × 3 = 21

b) ……. : 2 = 38

c) ……. − 209 = 384

d) 32 : ……. = 8

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 27, 36, ……, ……, 63, 72

b) 535, 537, 539, 541, ……, …….

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/7 của 42 l là ……. l

b) 1/2 của 8 phút là ……. phút

c) 1/3 của 21 m là ……. m

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 kg = ……. g

b) 9 m = ……. dm

c) 30 mm = ……. cm

d) 7 cm = ……. mm

Bài 6. Một đàn gà có 18 con gà trống, số gà mái gấp 6 lần số gà trống. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con gà mái?

a) Trả lời: ……. con gà mái

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 37

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	C	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) $390 + 62 \times 4 = 390 + 248 = 638$

b) $155 - 48 : 8 = 155 - 6 = 149$

c) $(110 + 45) \times 5 = 155 \times 5 = 775$

Bài 2.

a) $21 : 3 = 7$

b) $38 \times 2 = 76$

c) $384 + 209 = 593$

d) $32 : 8 = 4$

Bài 3.

a) Đếm thêm 9: 27, 36, 45, 54, 63, 72

b) Mỗi số hơn số trước 2 đơn vị: 535, 537, 539, 541, 543, 545

Bài 4.

a) $42 : 7 = 6$ (l)

b) $8 : 2 = 4$ (phút)

c) $21 : 3 = 7$ (m)

Bài 5.

a) 7 kg = 7000 g (vì 1 kg = 1000 g)

b) 9 m = 90 dm (vì 1 m = 10 dm)

c) 30 mm = 3 cm (vì 10 mm = 1 cm)

d) 7 cm = 70 mm (vì 1 cm = 10 mm)

Bài 6.

$18 \times 6 = 108$ (con)